



Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;				Ngày giường bệnh	Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não,	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
1	Bệnh viện Đa khoa Hậu Giang	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
2	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngã Bảy	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
3	Bệnh viện Sản nhi Hậu Giang	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
4	Bệnh viện Phổi Hậu Giang	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
5	Bệnh viện Tâm thần - Da liễu Hậu Giang		364.400	245.000	211.000			272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
6	Trung tâm Y tế khu vực Long Mỹ	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
7	Trung tâm Y tế khu vực Vị Thù		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
8	Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành A		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
9	Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
10	Trung tâm Y tế khu vực Phụng Hiệp		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng

STT	Tên đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;				Ngày giường bệnh	Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não,	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
11	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
12	Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
13	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
14	Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
15	Bệnh viện Da liễu thành phố Cần Thơ			257.100	222.300							Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
16	Bệnh viện Huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	799.600	418.500	257.100								Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
17	Bệnh viện Phổi thành phố Cần Thơ	799.600	418.500	257.100								
18	Bệnh viện Mắt - Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ			257.100	222.300		341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
19	Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ				222.300		341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
20	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	799.600	418.500	257.100								
21	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ		418.500		222.300	177.300						Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
22	Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ			245.000								

STT	Tên đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;				Ngày giường bệnh	Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não,	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
23	Bệnh viện Quân Dân Y thành phố Cần Thơ		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
24	Trung tâm Y tế khu vực Ô Môn	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
25	Trung tâm Y tế khu vực Thốt Nốt	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
26	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
27	Trung tâm Y tế khu vực Cái Răng		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
28	Trung tâm Y tế khu vực Bình Thủy		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
29	Trung tâm Y tế khu vực Thới Lai		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
30	Bệnh viện Đa khoa Sóc trăng	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
31	Bệnh viện Phổi Sóc Trăng	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
32	Bệnh viện Tâm thần - Da liễu - Mắt Sóc Trăng	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
33	Bệnh viện Sản nhi Sóc Trăng	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
34	Bệnh viện Quân Dân Y Sóc Trăng		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;				Ngày giường bệnh	Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não,	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		

- Trạm Y tế xã, phường bao gồm: Trạm Y tế phường Ninh Kiều, Trạm Y tế phường Cái Khế, Trạm Y tế phường Tân An, Trạm Y tế phường An Bình, Trạm Y tế phường Thới An Đông, Trạm Y tế phường Bình Thủy, Trạm Y tế phường Long Tuyền, Trạm Y tế phường Cái Răng, Trạm Y tế phường Hưng Phú, Trạm Y tế phường Ô Môn, Trạm Y tế phường Phước Thới, Trạm y tế phường Thới Long, Trạm Y tế phường Trung Nhứt, Trạm Y tế phường Thuận Hưng, Trạm Y tế phường Thốt Nốt, Trạm Y tế phường Vị Thanh, Trạm Y tế phường Vị Tân, Trạm Y tế phường Long Bình, Trạm Y tế phường Long Mỹ, Trạm Y tế phường Long Phú 1, Trạm Y tế phường Đại Thành, Trạm Y tế phường Ngã Bảy, Trạm Y tế phường Phú Lợi, Trạm Y tế phường Sóc Trăng, Trạm Y tế phường Mỹ Xuyên, Trạm Y tế phường Vĩnh Phước, Trạm Y tế phường Vĩnh Châu, Trạm Y tế Khánh Hòa, Trạm Y tế phường Ngã Năm, Trạm Y tế phường Mỹ Quới, Trạm Y tế phường Tân Lộc, Trạm Y tế xã Phong Điền, Trạm Y tế xã Nhon Ái, Trạm Y tế xã Thới Lai, Trạm Y tế xã Đông Thuận, Trạm Y tế xã Trường Xuân, Trạm Y tế xã Trường Thành, Trạm Y tế xã Cờ Đỏ, Trạm Y tế xã Đông Hiệp, Trạm Y tế xã Trung Hưng, Trạm Y tế xã Vĩnh Thạnh, Trạm Y tế xã Vĩnh Trinh, Trạm Y tế xã Thạnh An, Trạm Y tế xã Thạnh Quới, Trạm Y tế xã Hòa Lưu, Trạm Y tế xã Trạm Y tế xã Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông, Trạm Y tế xã Vị Thanh 1, Trạm Y tế xã Vĩnh Tường, Trạm Y tế xã Vĩnh Viễn, Trạm Y tế xã Xà Phiên, Trạm Y tế xã Lương Tâm, Trạm Y tế xã Thạnh Xuân, Trạm Y tế xã Tân Hòa, Trạm Y tế xã Trường Long Tây, Trạm Y tế xã Châu Thành, Trạm Y tế xã Đông Phước, Trạm Y tế xã Phú Hữu, Trạm Y tế xã Tân Bình, Trạm Y tế xã Hòa An, Trạm Y tế xã Phương Bình, Trạm Y tế xã Tân Phước Hưng, Trạm Y tế xã Hiệp Hưng, Trạm Y tế xã Phụng Hiệp, Trạm Y tế xã Thạnh Hòa, Trạm Y tế xã Hòa Tú, Trạm Y tế xã Gia Hòa, Trạm Y tế xã Nhu Gia, Trạm Y tế xã Ngọc Tố, Trạm Y tế xã Trường Khánh, Trạm Y tế xã Đại Ngãi, Trạm Y tế xã Tân Thạnh, Trạm Y tế xã Long Phú, Trạm Y tế xã Nhon Mỹ, Trạm Y tế xã An Lạc Thôn, Trạm Y tế xã Kế Sách, Trạm Y tế xã Thới An Hội, Trạm Y tế xã Đại Hải, Trạm Y tế xã Phú Tâm, Trạm Y tế xã An Ninh, Trạm Y tế xã Thuận Hòa, Trạm Y tế xã Hồ Đắc Kien, Trạm Y tế xã Mỹ Tú, Trạm Y tế xã Long Hưng, Trạm Y tế xã Mỹ Hương, Trạm Y tế xã Tân Long, Trạm Y tế xã Phú Lộc, Trạm Y tế xã Vĩnh Lợi, Trạm Y tế xã Lâm Tân, Trạm Y tế xã Thạnh Thới An, Trạm Y tế xã Tài Văn, Trạm Y tế xã Liêu Tú, Trạm Y tế xã Lịch Hội Thượng, Trạm Y tế xã Trần Đề, Trạm Y tế xã An Thạnh, Trạm Y tế xã Cù Lao Dung, Trạm Y tế xã Trường Long, Trạm Y tế xã Thạnh Phú, Trạm Y tế xã Thới Hưng, Trạm Y tế xã Phong Nẫm, Trạm Y tế xã Mỹ Phước, Trạm Y tế xã Lai Hòa, Trạm Y tế xã Vĩnh Hải.

